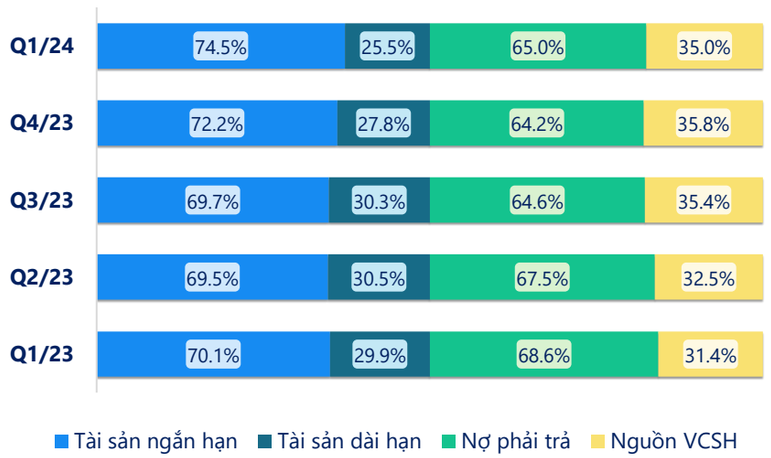
FireAnt

CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,992
SL cổ phiếu LH	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
P/E	10.0
EPS	1,101

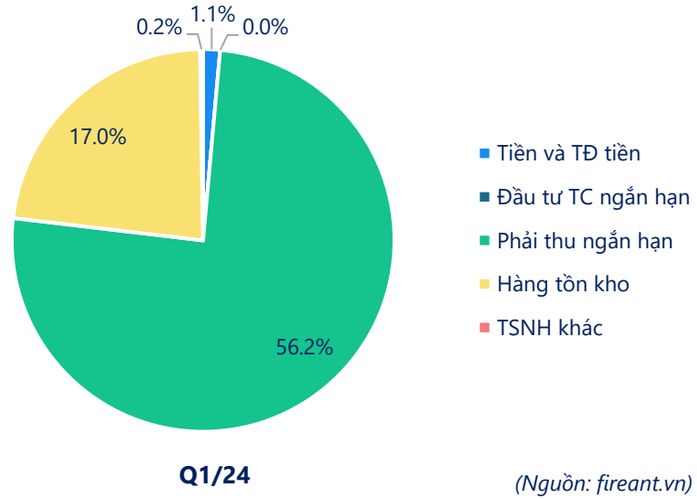
	YTD	1T	3T	6T
BBS	0.0%	10.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



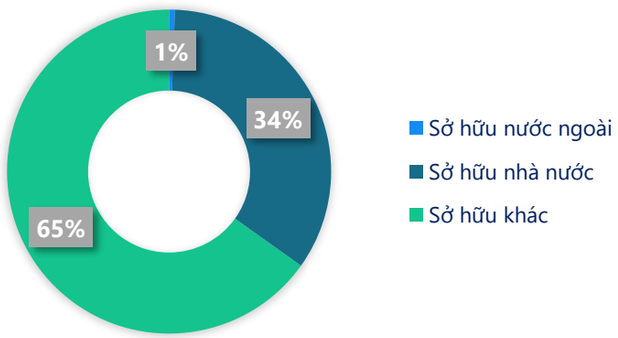
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



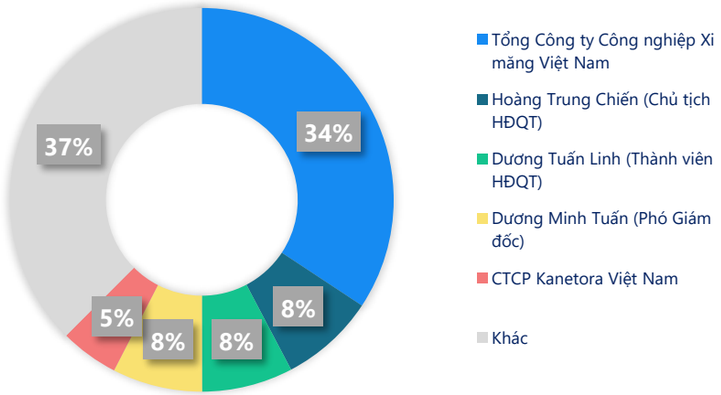
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



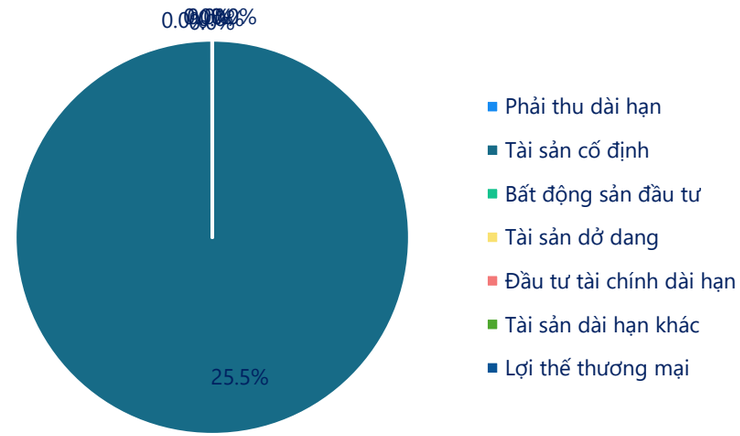
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

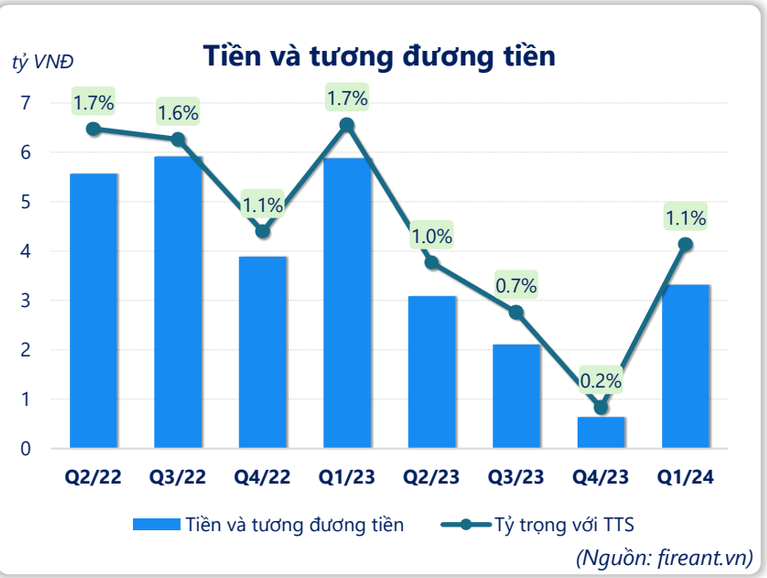
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



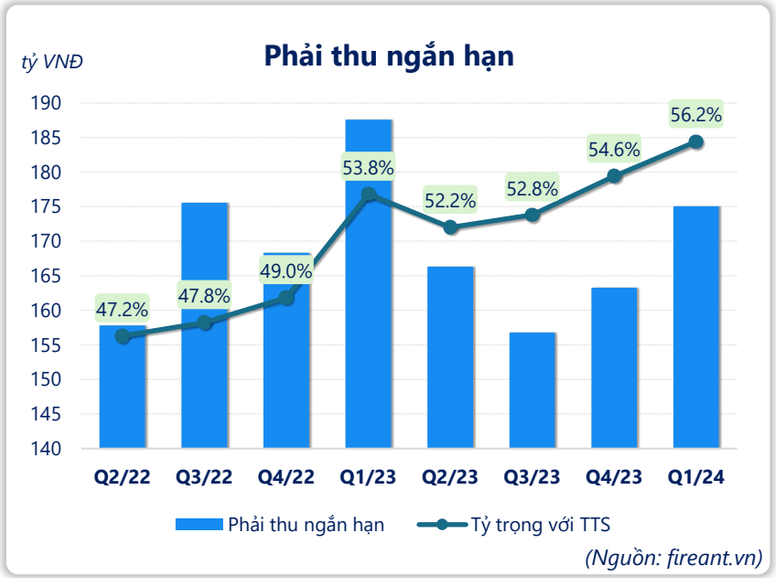
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

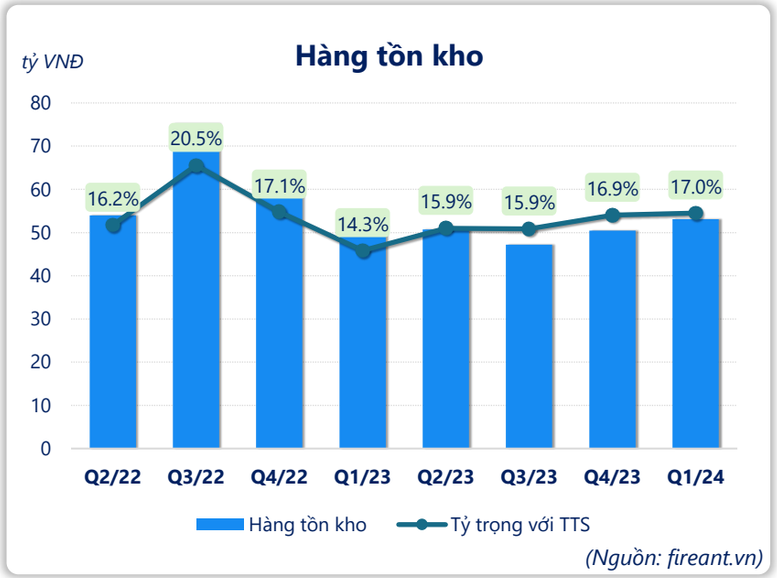
CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)



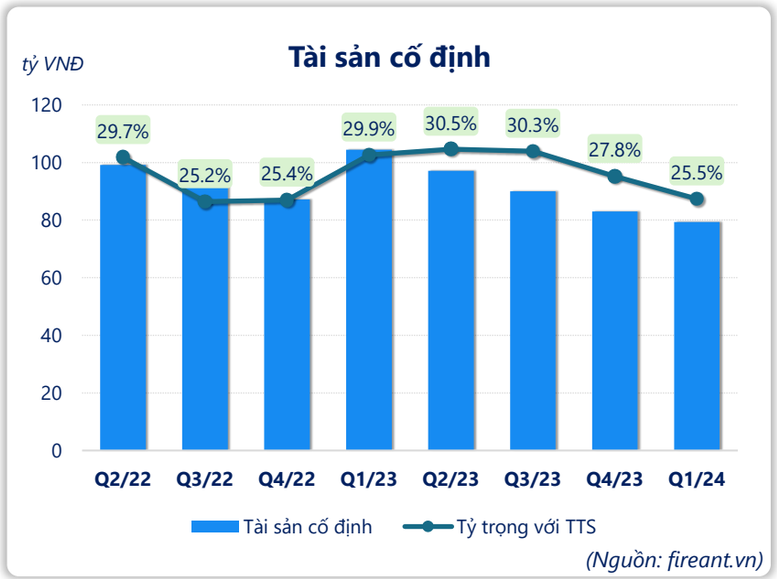
(Nguồn: fireant.vn)



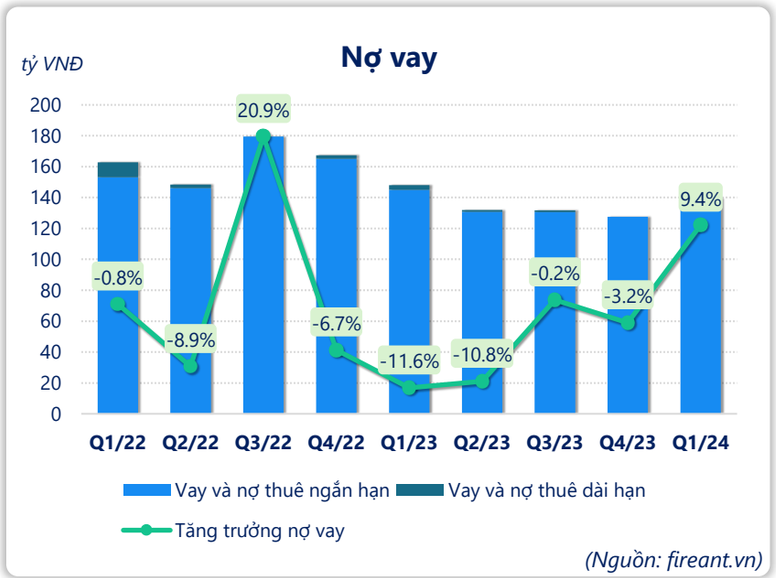
(Nguồn: fireant.vn)



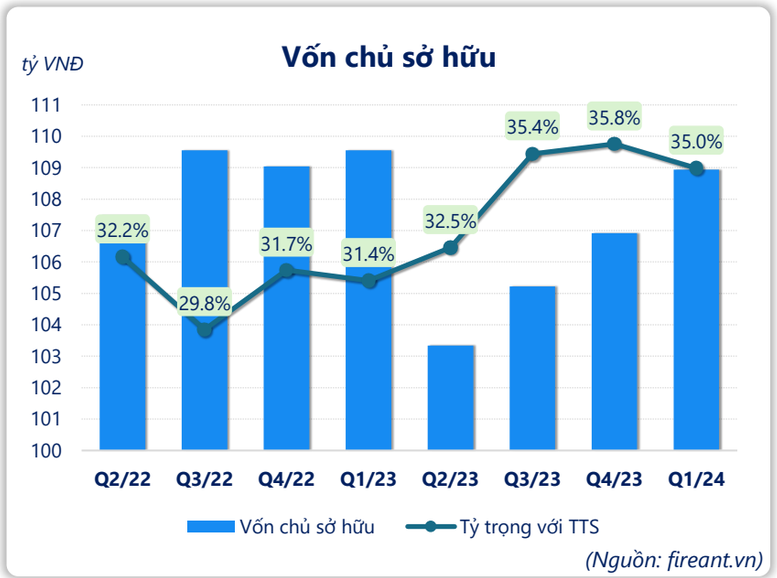
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

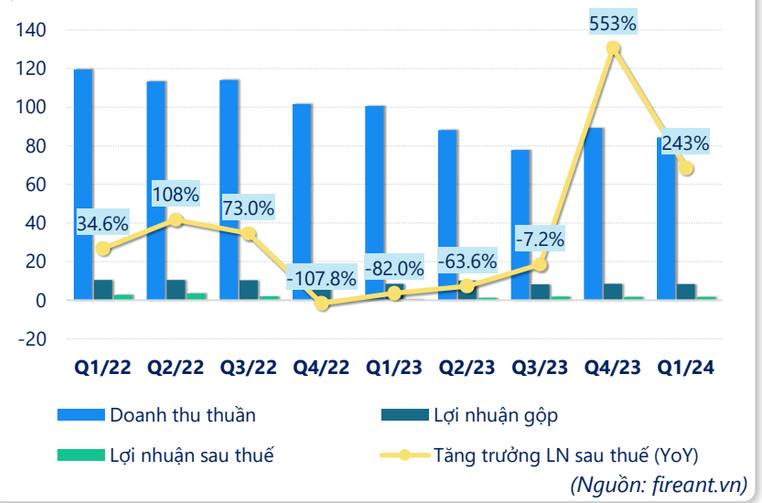


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

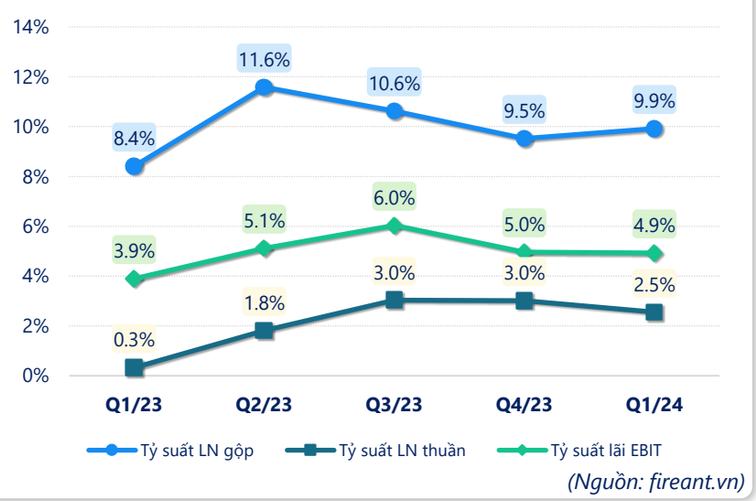
CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

Kết quả kinh doanh



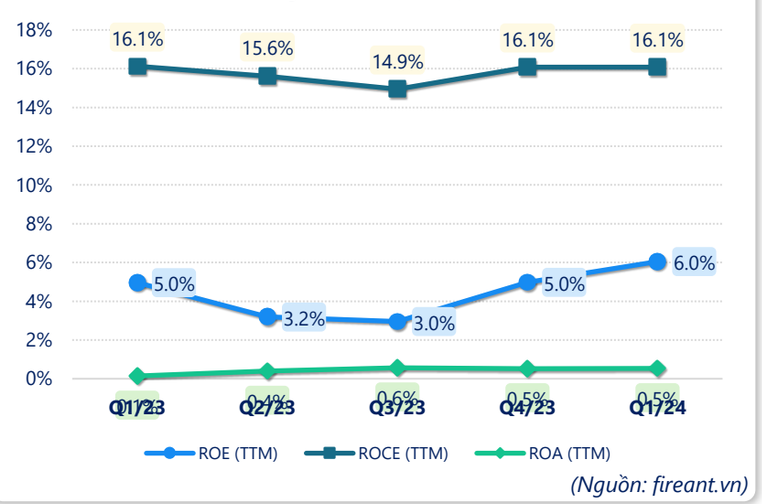
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



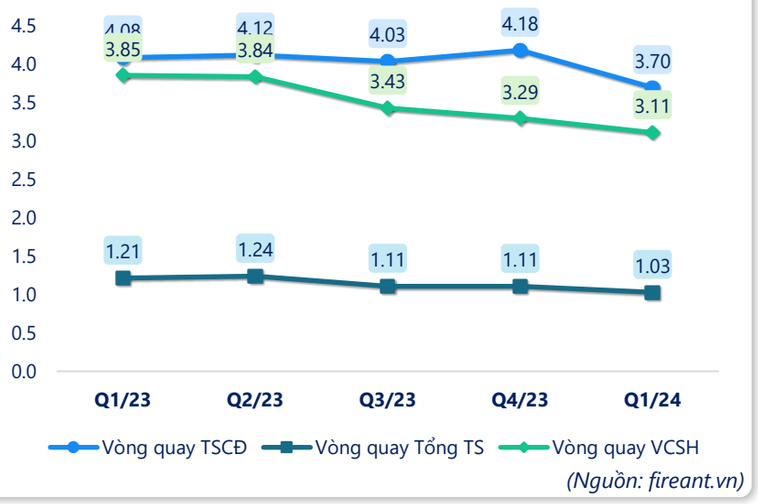
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



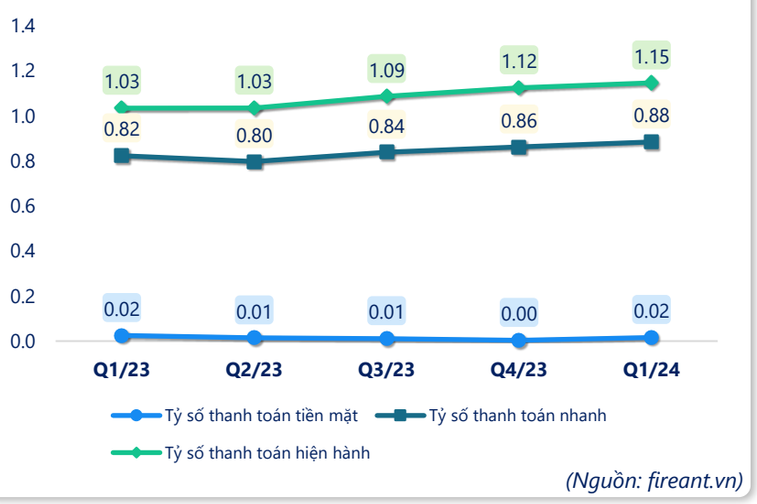
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



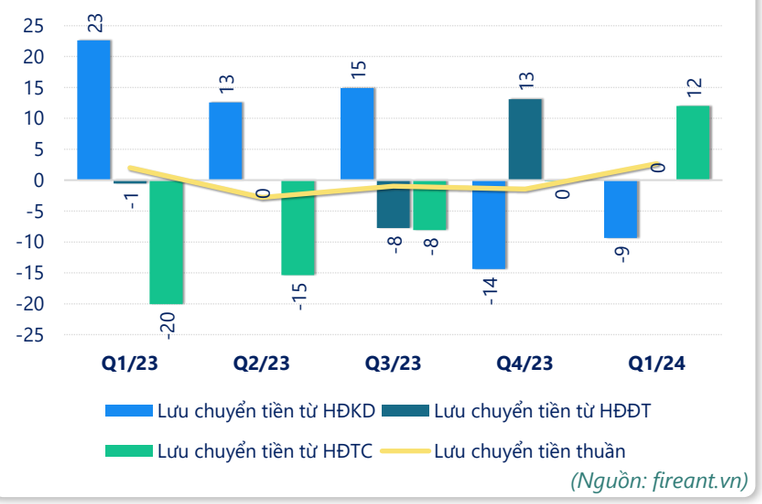
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**311**	**299**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	232	216	7.2%
Tiền và tương đương tiền	3.31	0.64	419%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	175	164	7.0%
Hàng tồn kho	53.1	50.5	5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.60	1.63	-63.2%
Tài sản dài hạn	**79.4**	**83.0**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	79.4	83.0	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.00	0.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	202	192	5.3%
Nợ ngắn hạn	**202**	**192**	**5.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	127	9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.5	40.1	6.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**109**	**107**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**109**	**107**	**1.6%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	101	88.1	77.8	89.2	84.4
Giá vốn hàng bán	92.1	77.9	69.5	80.7	76.0
Lợi nhuận gộp	8.45	10.2	8.27	8.49	8.37
Doanh thu HĐTC	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	3.28	2.89	2.33	2.31	1.98
Chi phí lãi vay	3.28	2.89	2.33	2.31	1.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.20	1.92	1.28	1.64	1.97
Chi phí QLDN	2.68	3.80	2.30	1.86	2.28
LN thuần từ HĐKD	0.33	1.60	2.36	2.69	2.15
Lợi nhuận khác	0.31	0.03	0.00	-0.56	0.03
LN trước thuế	0.64	1.62	2.37	2.12	2.18
Lợi nhuận sau thuế	0.51	1.29	1.88	1.69	1.74
LNST của CĐ cty mẹ	0.51	1.29	1.88	1.69	1.74

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.6	12.6	14.9	-14.4	-9.35
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.54	-0.01	-7.77	13.1	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.1	-15.4	-8.10	-0.17	12.0
Tiền đầu kỳ	3.89	5.88	3.08	2.11	0.64
Lưu chuyển tiền thuần	**1.99**	**-2.80**	**-0.98**	**-1.47**	**2.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.88	3.08	2.11	0.64	3.31

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic